



改 变

gǎibiàn · cải biến · thay đổi

gǎi

ㄅ ㄛ ㄖ ㄖ' ㄌ ㄌ' 改 改

改 改 改 改

biàn

丶 一 亠 亠 亠 亦 变 变

变 变 变 变